

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 17/2023/KDTM-ST

Ngày: 14-9-2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa và yêu
cầu bồi thường thiệt hại”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thùy Dương;

2. Bà Nguyễn Thị Bích Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Kiều Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2022/TLST-KDTM ngày 02 tháng 8 năm 2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và yêu cầu bồi thường thiệt hại” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2023/QĐXXST-KDTM ngày 19/5/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH một thành viên A; địa chỉ trụ sở chính: Số c, đường H, Khu phố 4, phường TA, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: Lầu 3, Tòa nhà văn phòng số 60, HB, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Việt C, sinh năm 1998; địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà văn phòng số 60, HB, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/7/2022), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Hoàng Văn Đ - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH HL – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Lầu 3, Tòa nhà văn phòng số 60, HB, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH B; địa chỉ: Lô CN8, đường N6, khu công nghiệp ST, phường PT, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn: Bà Văn Thị Diễm T, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 646B, đường N, Phường M, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/8/2022), có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đặng Thi Hong L, sinh năm 1988; hộ khẩu thường trú: Ấp CL, phường PC, thành phố T, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Số Ô28, Lô M2, đường L, phường HP, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3.2. Ông Nguyen Nam Truong G, sinh năm 1998; địa chỉ: Ấp TB, xã BB, huyện CM, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung nguyên đơn Công ty TNHH một thành viên A và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:**

Công ty TNHH một thành viên A (gọi tắt là Công ty A) và Công ty TNHH B (gọi tắt là Công ty B) là đối tác làm ăn lâu năm. Theo thỏa thuận của hai bên, Công ty A cung cấp hàng hóa là các thiết bị công nghiệp, điện gia dụng và các loại hàng hóa khác. Do tin tưởng nhau nên hai bên không ký hợp đồng mà thỏa thuận khi Công ty B có yêu cầu mua hàng theo phiếu đặt hàng và khi cần hàng gấp thì điện thoại đặt hàng. Khi Công ty A giao hàng, bộ phận kho và bộ phận bảo vệ của Công ty B sẽ kiểm tra hàng hóa nếu đảm bảo chất lượng và số lượng thì đóng dấu xác nhận vào phiếu giao hàng do Công ty A lập. Hàng tháng Công ty A chốt nợ và xuất hóa đơn giá trị gia tăng trong tháng, Công ty B có trách nhiệm thanh toán trong thời gian 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn, thường là vào ngày 25 hàng tháng.

Trong quá trình hợp tác, Công ty A luôn tuân thủ thỏa thuận giữa hai bên, giao hàng đúng chất lượng và đủ số lượng, xuất hóa đơn và đối chiếu công nợ đầy đủ. Công ty B thanh toán đầy đủ tiền hàng nhưng kể từ ngày 25/5/2022 đến nay không thanh toán tiền hàng của các tháng 3/2022, tháng 4/2022, tháng 5/2022.

Hiện nay công ty B còn nợ công ty A tiền hàng của tháng 3/2022, tháng 4/2022, tháng 5/2022 như sau:

- Khoản nợ theo hóa đơn số 0000100 ngày 23/3/2022 là 19.926.000 đồng;
- Khoản nợ theo hóa đơn số 0000101 ngày 23/3/2022 là 4.860.000 đồng;
- Khoản nợ theo hóa đơn số 0000105 ngày 26/3/2022 là 21.756.900 đồng;
- Khoản nợ theo hóa đơn số 0000106 ngày 26/3/2022 là 82.281.960 đồng;
- Khoản nợ theo hóa đơn số 00000001 ngày 26/4/2022 là 4.860.000 đồng;
- Khoản nợ theo hóa đơn số 00000002 ngày 26/4/2022 là 19.386.000 đồng;
- Khoản nợ theo hóa đơn số 00000006 ngày 27/4/2022 là 116.196.552 đồng;
- Khoản nợ theo hóa đơn số 00000009 ngày 27/4/2022 là 21.096.900 đồng;
- Khoản nợ theo hóa đơn số 00000012 ngày 23/5/2022 là 19.872.000 đồng;
- Khoản nợ theo hóa đơn số 00000014 ngày 23/5/2022 là 4.860.000 đồng;
- Khoản nợ theo hóa đơn số 00000020 ngày 26/5/2022 là 87.024.780 đồng.

Như vậy, tổng số tiền hàng mà Công ty B còn nợ Công ty A của tháng 3/2022, tháng 4/2022 và tháng 5/2022 là 402.121.092 đồng.

Công ty A đã nhiều lần thông báo yêu cầu Công ty B thanh toán tiền hàng còn nợ nhưng Công ty B không thực hiện. Nay Công ty A yêu cầu Công ty B phải thanh toán tiền hàng còn nợ của tháng 3/2022, tháng 4/2022 và tháng 5/2022 là 402.121.092 đồng và yêu cầu trả lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất quá hạn trung bình của ba Ngân hàng tại thời điểm thanh toán tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Công ty TNHH B trình bày:

Giữa Công ty TNHH một thành viên A với Công ty TNHH B có mối quan hệ làm ăn mua bán linh phụ kiện in ấn được khoảng 04 đến 05 năm. Từ trước đến nay hai bên không ký hợp đồng mua bán với nhau, khi Công ty TNHH B có nhu cầu về linh phụ kiện để thay thế, sửa chữa máy móc (máy in) thì chỉ cần fax đơn đặt hàng trước cho Công ty A, sau đó sẽ gửi một đơn đặt hàng qua đường bưu điện cho nhà cung cấp. Hai bên không thỏa thuận cụ thể thời gian giao hàng, phương thức giao hàng và thanh toán. Trong khoảng thời gian 03 ngày, kể từ ngày đặt hàng Công ty A sẽ giao hàng cho Công ty B. Về giá, khi có nhu cầu mua linh kiện để sửa chữa máy móc, bộ phận thu mua sẽ trình cho bộ phận kinh doanh ba bảng báo giá của ba nhà phân phối khác nhau đối với cùng một loại sản phẩm và cùng xuất xứ. Công ty B sẽ chọn nhà phân phối có báo giá thấp nhất để đặt hàng. Khi được duyệt bộ phận thu mua sẽ đặt hàng với nhà cung cấp. Công ty B không thanh toán tiền hàng theo từng đợt giao hàng mà sẽ chốt hóa đơn giá trị gia tăng của tất cả các đợt mua hàng theo tháng và thanh toán sau thời gian 60 ngày kể từ ngày chốt hóa đơn giá trị gia tăng cuối cùng của tháng.

Người có trách nhiệm mua hàng hóa của Công ty B là bộ phận thu mua. Bộ phận thu mua sẽ chịu trách nhiệm đặt hàng, giao nhận hàng và đối chiếu hóa đơn, công nợ với nhà cung cấp. Trong suốt quá trình mua bán, giữa Công ty A và Công ty B không xảy ra mâu thuẫn gì. Nhưng vào khoảng tháng 03 hoặc tháng 4/2022, do khi Công ty B cần thay thế linh kiện, kiểm tra trên hệ thống kho thì còn hàng nhưng thực tế trong kho không có hàng nên mới phát hiện việc bà Đặng Thi Hồng L là nhân viên bộ phận thu mua của Công ty đã cấu kết với Công ty A trong việc giao không đủ hàng, giao hàng cũ đã qua sử dụng cũng như nâng giá trị hàng hóa lên cao để được hưởng giá trị chênh lệch.

Công ty A, Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu TH, Công ty TNHH DV-KT thương mại V là ba công ty của gia đình bà Đặng Thi Hồng L. Khi báo giá cho bộ phận kinh doanh, bà L đã lấy bảng báo giá của ba công ty này để nâng giá trị linh kiện lên gấp nhiều lần so với giá thị trường. Công ty B mua linh kiện mới nhưng Công ty A lại giao hàng cũ. Trên hệ thống quản lý nội bộ, bà L khai báo hàng đã giao đầy đủ nhưng thực tế chưa giao hàng. Đến khi Công ty cần sử dụng để thay thế sửa chữa máy móc thì bà L mới điện thoại yêu cầu Công ty A giao hàng bổ sung. Khi phát hiện hành vi của bà L, Công ty đã lập biên bản ghi nhận sự việc nhưng bà L không ký nên Công ty đã ra quyết định cho nghỉ việc đối với bà L. Do bà L là người đặt hàng và đối chiếu công nợ nên Công ty B hoàn toàn không kiểm tra lại giá so với thị trường. Đến khi phát hiện hành vi của bà L thì Công ty tiến hành đối chiếu giá trên thị trường với giá các đơn hàng mà Công ty mua của Công ty A từ năm 2021 đến năm 2022 thì phát hiện có sự chênh lệch lớn.

Qua yêu cầu khởi kiện của Công ty A, Công ty B sẽ đối chiếu công nợ và có ý kiến trong buổi làm việc tiếp theo. Công ty B giữ yêu cầu phản tố yêu cầu bà Đặng Thi

Hong L và Công ty A liên đới bồi thường cho Công ty B số tiền 229.659.482 đồng là tiền chênh lệch giá bán so với giá thị trường của những hàng hóa mà Công ty B đã thanh toán cho Công ty A trong năm 2021, 2022.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Hong L trình bày:

Bà Đặng Thị Hong L làm việc tại bộ phận thu mua hàng của Công ty TNHH B từ năm 2010 đến ngày 19/5/2022. Bà L là tổ trưởng bộ phận mua hàng, quản lý sắp xếp công việc của bộ phận mua hàng, được giao nhiệm vụ mua bán linh phụ kiện in ấn của Công ty. Theo quy định của Công ty B, khi có nhu cầu mua linh kiện để sửa chữa máy móc, bộ phận thu mua sẽ trình cho bộ phận kinh doanh ba bảng báo giá của ba nhà phân phối khác nhau đối với cùng một loại sản phẩm và cùng xuất xứ. Công ty B sẽ chọn nhà phân phối có báo giá thấp nhất để đặt hàng. Khi được giám đốc kinh doanh duyệt thì bộ phận thu mua sẽ đặt hàng với nhà cung cấp. Khi được giao nhiệm vụ bà L đã thực hiện đúng quy trình mua và nhận hàng theo quy định của Công ty, do đó việc Công ty B cho rằng bà L cấu kết với các Công ty khác trong đó có Công ty A để hưởng giá chênh lệch là không đúng, đồng thời Công ty cũng không có quy định nào liên quan đến việc không được mua hàng của những Công ty quen biết. Vì vậy, bà L không đồng ý với yêu cầu phản tố của Công ty B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Nam Truong G trình bày:

Ông Nguyễn Nam Truong G làm việc tại Công ty TNHH B từ năm 2019 đến ngày 2022, vị trí làm việc là nhân viên thu mua, công việc cụ thể là kê khai mua hàng văn phòng phẩm, ngũ kim và các thiết bị điện gia dụng, giấy tấm. Khi nhận được yêu cầu mua hàng từ các bộ phận trong Công ty, ông G dựa vào lịch sử mua hàng trước để tiến hành tìm công ty báo giá sản phẩm. Mỗi lần báo giá tìm từ hai đến ba công ty trình lãnh đạo so sánh, khi lãnh đạo duyệt và chọn công ty thì ông G tiến hành làm đơn mua hàng và gửi cho công ty được chọn. Từ ngày 20 đến ngày 25 hàng tháng, ông G chốt công nợ dựa trên phiếu đặt hàng và phiếu giao hàng do bộ phận kho cung cấp, sau khi đối chiếu công nợ ông G ký xác nhận nợ và trình lãnh đạo Công ty để xuất hóa đơn cho công ty cung cấp.

Toàn bộ quy trình mua hàng được áp dụng đối với tất cả các công ty cung cấp kể cả Công ty A. Quy trình mua hàng được kiểm soát chặt chẽ, mọi công việc đều phải thông qua lãnh đạo công ty và quản lý trên phần mềm nội bộ của Công ty là phần mềm System Application Programing.

**** Tại phiên tòa:***

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn Công ty TNHH MTV A yêu cầu bị đơn Công ty TNHH B thanh toán tiền hàng còn nợ của tháng 3, 4, 5 năm 2022 và tiền lãi do chậm thanh toán tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể:

+ Tiền hàng còn nợ là: 402.121.092 đồng;

+ Lãi suất theo mức lãi suất của trung bình của ba Ngân hàng là 1.253%/tháng tương ứng 0.041%/ngày, ngày vi phạm được tính từ ngày 26 của tháng đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/9/2023), cụ thể:

• *Lãi chậm thanh toán các đơn hàng trong tháng 3/2022 tính từ ngày 26/5/2022:*
(128.824.860 đồng x 15,04% x 1 năm) + (128.824.860 đồng x 1.253% x 3 tháng) + (128.824.860 đồng x 0.041% x 19 ngày) = 25.221.331 đồng.

• *Lãi chậm thanh toán các đơn hàng trong tháng 4/2022 tính từ ngày 26/6/2022:*
(161.539.452 đồng x 15,04% x 01 năm) + (161.539.452 đồng x 1.253% x 2 tháng) +
(161.539.452 đồng x 0.041% x 19 ngày) = 29.602.105 đồng.

• *Lãi chậm thanh toán các đơn hàng trong tháng 5/2022 tính từ ngày 26/7/2022:*
(111.756.780 đồng x 15,04% x 1 năm) + (111.756.780 đồng x 1,253% x 1 tháng) +
(111.756.780 đồng x 0.041% x 19 ngày) = 19.074.649 đồng.

Nguyên đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn vì:

Thứ nhất, Công ty B cho rằng bà Đặng Thi Hong L kết hợp với Công ty A để khai không giá bán hàng hóa so với giá thị trường là không có căn cứ. Bà L là nhân viên thu mua của Công ty B, có trách nhiệm liên hệ với Công ty A để hỏi báo giá, giao đơn đặt hàng, khi Công ty A giao hàng tới thì kết hợp với bộ phận kho để kiểm tra số lượng, chất lượng hàng hóa. Việc bà L đưa ra bao nhiêu bảng báo giá, bao gồm những công ty nào, Công ty A hoàn toàn không biết và cũng không có việc Công ty A thông đồng với bà L nâng không giá bán để báo giá cho Công ty B. Mặt khác, giá bán hàng hóa mà Công ty A bán cho Công ty B là rất hữu nghị vì là đối tác lâu năm nên Công ty A không tăng giá bán trong suốt một thời gian dài. Theo đơn phản tố của Công ty B và nội dung tự khai của ông Nguyen Nam Truong G, trước khi lựa chọn đơn vị cung cấp hàng hóa bộ phận thu mua phải thu thập báo giá của hai đến ba công ty khác nhau để trình cấp trên so sánh và quyết định chọn lựa nhà cung cấp hàng hóa cho Công ty B. Căn cứ duy nhất mà Công ty B đưa ra là bảng so sánh chênh lệch giá giữa Công ty A và các sàn giao dịch thương mại điện tử. Tuy nhiên, các sàn giao dịch thương mại điện tử hiện nay không thể kiểm soát được chất lượng sản phẩm, không có cơ chế ngăn chặn các đối tác trên sàn bán hàng nhái, hàng kém chất lượng.

Thứ hai, Công ty B cho rằng Công ty A giao hàng chậm, giao hàng cũ đã qua sử dụng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Công ty B là một công ty lớn, có vốn đầu tư nước ngoài, được thành lập và phát triển từ năm 2008 đến nay, chắc chắn công ty đã phải xây dựng cho mình một mô hình quản lý, cơ cấu tổ chức và điều hành hoạt động cụ thể, rõ ràng và khoa học. Quy trình mua bán hàng hóa của Công ty B được quản lý bằng phần mềm SAP và chịu sự quản lý, giám sát của các cấp quản lý, việc Công ty B để cho một đối tác liên tục có hành vi vi phạm mà không thể phát hiện và xử lý là điều vô lý. Trong hơn 06 năm hợp tác, Công ty A đã giao rất nhiều đơn hàng cho Công ty B. Trong tất cả các lần Công ty A giao hàng đều được bộ phận kho kiểm tra về chủng loại, số lượng, chất lượng rồi mới được nhận và nhập vào kho nếu Công ty A liên tục có những hành vi vi phạm thì chắc chắn Công ty B phải có các văn bản ghi nhận, có hình thức xử lý cũng như chấm dứt hợp tác với Công ty A. Trong vụ án này, Công ty B cũng không cung cấp được bất cứ chứng cứ nào chứng minh những vi phạm của Công ty A trong việc giao hàng.

Thứ ba, Công ty B cho rằng bà Đặng Thi Hong L là nhân viên công ty đã cùng với Công ty TH lén lút giao bổ sung hàng hóa là không hợp lý, không có cơ sở và không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh. Nếu bà L có những hành vi vi phạm, gian dối, gây thiệt hại cho công ty thì Công ty B phải khởi kiện yêu cầu bà L bồi thường thiệt hại cho Công ty B trong một vụ án khác.

- *Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn:* Thống nhất với trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, không trình bày gì thêm.

- *Người đại diện hợp pháp cho bị đơn là bà Văn Thị Diễm T trình bày:* Bị đơn Công ty B thừa nhận các hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu giao hàng và đối chiếu công nợ mà nguyên đơn Công ty A cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án là đúng và thống nhất hiện nay Công ty TNHH B còn nợ Công ty A tiền hàng của các tháng 3, 4, 5 năm 2022 là 402.121.092 đồng vì số tiền hàng đã nhận theo các phiếu giao hàng mà Công ty A cung cấp là đúng và Công ty B đã thực hiện báo cáo thuế đối với số tiền hàng còn nợ. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố yêu cầu Công ty TNHH một thành viên A và bà Đặng Thị Hồng L liên đới bồi thường cho Công ty B số tiền 229.659.482 đồng là tiền chênh lệch giá bán so với giá thị trường và hàng hóa giao không đúng chất lượng của những hàng hóa mà Công ty B đã thanh toán cho Công ty A trong năm 2021, 2022, cụ thể: từ tháng 01/2021 đến tháng 12 năm 2021 là 183.727.586 đồng và từ tháng 01/2022 đến tháng 05/2022 là 45.931.896 đồng. Sau khi khấu trừ đi số tiền theo đơn phản tố thì Công ty B đồng ý trả cho Công ty A số tiền còn lại.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Hồng L trình bày:* Bà L không đồng ý với yêu cầu phản tố của Công ty B vì bà L không vi phạm nội quy của Công ty B. Bộ phận thu mua chỉ có trách nhiệm đặt hàng theo yêu cầu của các bộ phận khác, khi các bộ phận có nhu cầu mua hàng hóa gì thì báo bộ phận thu mua, bộ phận thu mua tìm nhà cung cấp và đưa ra bảng báo giá của ba công ty trình lên giám đốc kinh doanh, giám đốc kinh doanh duyệt chọn nhà cung cấp nào thì bộ phận thu mua sẽ mua hàng theo nhà cung cấp được chọn. Quy trình mua hàng của Công ty B được quản lý rất chặt chẽ thông qua phần mềm SAP, phần mềm SAP được quản lý và đối chiếu tại tất cả các chi nhánh, khi có một chi nhánh mua hàng có giá cao hơn giá của các chi nhánh khác thì Công ty sẽ làm việc với chi nhánh mua hàng để làm rõ lý do có sự chênh lệch về giá.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyen Nam Truong G vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyen Nam Truong G vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông G là đúng quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét thấy nguyên đơn Công ty TNHH MTV A và bị đơn TNHH B đều thống nhất số tiền hàng Công ty TNHH B còn nợ Công ty TNHH một thành viên A là 402.121.092 đồng nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền hàng còn nợ. Đối với lãi suất chậm thanh toán do Công ty TNHH B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên căn cứ theo Điều 306 của Luật thương mại và bảng lãi suất do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam cung cấp thì mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán là có căn cứ nhưng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo các hóa đơn giá trị gia tăng mà nguyên đơn cung cấp để xác định thời

hạn tính lãi suất cho phù hợp. Đối với yêu cầu phân tố của bị đơn là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Công ty TNHH một thành viên A (gọi tắt là Công ty Hiền Tâm Nhi) khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH B (gọi tắt là Công ty B) thanh toán số tiền hàng còn nợ là 402.121.092 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán theo mức lãi suất 1.253%/tháng tương đương 0.041%/ngày đến khi thanh toán xong nợ. Bị đơn công ty TNHH B yêu cầu Công ty TNHH MTV A và bà Đặng Thi Hong L liên đới bồi thường số tiền 229.659.482 đồng. Từ nội dung tranh chấp nêu trên, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và yêu cầu bồi thường thiệt hại” quy định tại Điều 24 của Luật thương mại.

[1.2]. Về thẩm quyền: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và yêu cầu bồi thường thiệt hại, Công ty TNHH MTV A và Công ty TNHH B có đăng ký kinh doanh và việc mua bán hàng hóa đều nhằm mục đích lợi nhuận nên đây là loại vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn Công ty TNHH B có trụ sở chính tại phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một.

[1.3]. Về việc tham gia của đương sự tại phiên tòa: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Nam Trương G đã được tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông G theo quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Công ty TNHH một thành viên A và công ty TNHH B đều thống nhất hai bên có mối quan hệ làm ăn lâu năm và không lập hợp đồng mua bán hàng hóa, khi công ty B có nhu cầu về linh phụ kiện để thay thế, sửa chữa máy móc (máy in) thì chỉ cần fax đơn đặt hàng hoặc điện thoại trước, sau đó sẽ gửi một đơn đặt hàng qua đường bưu điện cho Công ty A. Công ty B thừa nhận số tiền hàng còn nợ Công ty A của các tháng 3,4,5/2022 là 402.121.092 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2]. **Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH một thành viên Hiền Tâm Nhi:**

[2.2.1]. **Về số tiền hàng còn nợ:** Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền hàng còn nợ của các tháng 3,4,5 năm 2022 là 402.121.092 đồng. Nguyên đơn chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bằng các hóa đơn giá trị gia tăng (gồm: hóa đơn số 0000100 ngày 23/3/2022; hóa đơn số 0000101 ngày 23/3/2022; hóa đơn số 0000105 ngày 26/3/2022; hóa đơn số 0000106 ngày 26/4/2022; hóa đơn số 00000001 ngày 26/4/2022; hóa đơn số 00000002 ngày 26/4/2022; hóa đơn số 00000006 ngày 27/4/2022; hóa đơn số 00000009 ngày 27/4/2022; hóa đơn số 00000012 ngày 23/5/2022; hóa đơn số 00000014 ngày 23/5/2022; hóa đơn số 00000020 ngày 26/5/2022), các biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/3/2022, 26/3/2022, 25/4/2022 và các phiếu đặt hàng của Công ty B. Bị đơn Công ty TNHH B thừa nhận có hoạt động

mua bán hàng hóa với Công ty A và thừa nhận các hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu giao hàng mà Công ty A cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án là đúng và xác định Công ty B còn nợ Công ty A tiền hàng của các tháng 3, 4, 5/2022 là 402.121.092 đồng nhưng yêu cầu khấu trừ số tiền 229.659.482 đồng, Công ty B sẽ thanh toán cho Công ty A số tiền còn lại. Xét thấy, theo các phiếu đặt hàng của Công ty B gửi cho Công ty A đều thể hiện thời gian thanh toán là “sau khi giao hàng và nghiệm thu hàng đạt xong thì nội trong ngày 25 của 02 tháng (sáu mươi ngày) sau thanh toán 100% tiền hàng”, nhưng quá thời hạn hai tháng (60 ngày) kể từ ngày giao hàng mà Công ty B chưa thanh toán tiền hàng cho Công ty A là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Căn cứ khoản 1 Điều 50 của Luật Thương mại, Công ty B phải có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng còn nợ cho Công ty A là 402.121.092 đồng.

[2.2.2]. **Về tiền lãi chậm thanh toán:** Công ty A yêu cầu Công ty B phải trả lãi suất chậm thanh toán theo mức lãi suất trung bình của ba Ngân hàng là 1.253%/tháng, tương đương 0,041%/ngày, thời gian tính lãi là ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán là ngày 26 hàng tháng đến khi bị đơn trả hết nợ. Xét thấy, hai bên không có thỏa thuận về nghĩa vụ chậm thanh toán. Tuy nhiên, sau khi bị đơn Công ty TNHH B nhận hàng, đồng ý ký xác nhận trên các phiếu giao hàng và đối chiếu công nợ với nguyên đơn Công ty TNHH MTV A, bị đơn không thực hiện việc thanh toán như đã thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Điều 306 của Luật thương mại quy định “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Như vậy, bị đơn chậm thanh toán tiền hàng cho nguyên đơn thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi theo mức lãi suất 1.253%/tháng, tương đương 0,041%/ngày, căn cứ bảng lãi suất do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam cung cấp thì mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Các bên không có thỏa thuận cụ thể thời gian thanh toán, trên các phiếu giao hàng có thể hiện nội dung trong ngày 25 của 02 tháng (sáu mươi ngày) sau thanh toán 100% tiền hàng. Tuy nhiên số tiền mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán căn cứ vào các hóa đơn giá trị gia tăng trong đó có hóa đơn giá trị gia tăng lập sau ngày 25 của tháng và các hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện hàng hóa của các ngày giao khác nhau nên Hội đồng xét xử sẽ căn cứ theo ngày ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng được lập cuối cùng của tháng để tính ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán của bị đơn, cụ thể:

• *Lãi chậm thanh toán các đơn hàng trong tháng 3/2022 tính từ ngày 27/5/2022:*
 $128.824.860 \text{ đồng} \times 15 \text{ tháng} \times 18 \text{ ngày} \times 1.253\%/\text{tháng} = 25.163.359 \text{ đồng};$

• *Lãi chậm thanh toán các đơn hàng trong tháng 4/2022 tính từ ngày 28/6/2022:*
 $161.539.452 \text{ đồng} \times 14 \text{ tháng} \times 17 \text{ ngày} \times 1.253\%/\text{tháng} = 29.463.179 \text{ đồng};$

• *Lãi chậm thanh toán các đơn hàng trong tháng 5/2022 tính từ ngày 27/7/2022:*
 $111.756.780 \times 13 \text{ tháng} \times 18 \text{ ngày} \times 1.253\%/\text{tháng} = 19.028.826 \text{ đồng}.$

Như vậy tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 475.776.456 đồng bao gồm tiền hàng còn nợ là 402.121.092 đồng và lãi suất là 73.655.364 đồng.

[2.3]. Xét yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH B về việc yêu cầu Công ty TNHH một thành viên A liên đới cùng với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thi Hong L bồi thường cho Công ty B số tiền 229.659.482 đồng là tiền chênh lệch giá bán so với giá thị trường của những hàng hóa mà Công ty B đã thanh toán cho Công ty A trong năm 2021, 2022. Xét thấy, hai bên giao kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, giá hàng hóa là do hai bên tự thỏa thuận với nhau. Đại diện bị đơn trình bày về giá hàng hóa, khi có nhu cầu mua linh kiện để sửa chữa máy móc, bộ phận thu mua sẽ trình cho Giám đốc kinh doanh ba bảng báo giá của ba nhà phân phối khác nhau đối với cùng một loại sản phẩm và cùng xuất xứ. Giám đốc bộ phận kinh doanh của Công ty B sẽ chọn nhà phân phối có báo giá thấp nhất để đặt hàng. Khi được Giám đốc kinh doanh duyệt thì bộ phận thu mua sẽ đặt hàng với nhà cung cấp được chọn. Lời trình bày của đại diện bị đơn là phù hợp với trình bày của bà Đặng Thi Hong L, ông Nguyen Nam Truong G về quy trình mua hàng hóa. Việc bị đơn cho rằng bà L cấu kết với công ty khác để tăng giá nhưng không có chứng cứ chứng minh, đồng thời người có thẩm quyền duyệt chọn nhà cung cấp không phải thuộc bộ phận thu mua, người nhận hàng là bộ phận kho và bảo vệ của công ty thực hiện, trước khi nhận hàng phải qua kiểm tra nhưng không có chứng cứ nào chứng minh việc giao hàng thiếu, giao hàng không đúng chủng loại. Trong năm 2021 và các tháng 01, 02 năm 2022 giữa hai bên không xảy ra tranh chấp gì liên quan đến chất lượng hàng hóa. Sau khi đối chiếu công nợ và xuất hóa đơn chứng từ của các năm 2021 và các tháng 01, 02 của năm 2022, Công ty B đều đã thanh toán tiền hàng đầy đủ cho Công ty A mà không có khiếu nại hay tranh chấp gì liên quan đến giá cả, chất lượng và số lượng hàng hóa. Do đó, yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty B là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH một thành viên A đối với Công ty TNHH B. Bị đơn Công ty B phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty A số tiền 475.776.456 đồng bao gồm tiền hàng còn nợ là 402.121.092 đồng và lãi suất là 73.655.364 đồng. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty B đối với Công ty A và bà Đặng Thi Hong L.

[3]. Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5]. Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nên bị đơn Công ty TNHH B phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Công ty TNHH B phải chịu án phí là 34.514.032 đồng. Công ty TNHH một thành viên A, bà Đặng Thi Hong L không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 235, 254, 266, 267, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ các điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ các điều 24, 50, 55, 306 của Luật Thương mại;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH một thành viên A đối với bị đơn Công ty TNHH B về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

- Buộc Công ty TNHH B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH một thành viên A số tiền 475.776.456 đồng bao gồm tiền hàng còn nợ là 402.121.092 đồng và lãi suất chậm thanh toán là 73.655.364 đồng.

Kể ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH B đối với nguyên đơn Công ty TNHH một thành viên A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Hồng L về việc “Yêu cầu bồi thường thiệt hại”.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH B phải chịu số tiền 34.514.032 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.741.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000169 ngày 29/9/2022. Công ty TNHH B còn phải nộp số tiền 28.773.032 đồng.

- Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một hoàn trả cho Công ty TNHH một thành viên A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.347.500 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001706 ngày 29/7/2022 và số tiền 2.807.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000007 ngày 10/8/2022.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS Tp. Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nga

